



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	7 - 39
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sá và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
02	Các cổ đông khác	111.250.000.000	11.125.000	37,08%
03	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
	Tổng cộng	300.000.000.000	30.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên	
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh – Huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau bao gồm:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà	Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty là 60.607.827.059 đồng (Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 20.344.590.871 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa nên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh – Huyện Gò Dầu – Tỉnh Tây Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Chành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

10
G
EM
O
VIN
N
AN



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 545/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017 từ trang 07 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

14-
TY
HUN
IN
HG
AM
-TE

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ QUANG TIẾN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0448 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

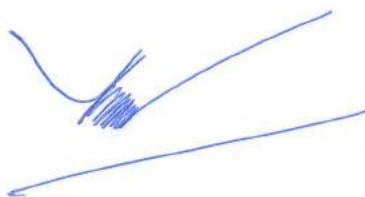
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.900.702.428	392.542.859.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	73.111.793.367	136.193.509.870
1. Tiền	111		53.111.793.367	11.123.387.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	125.070.122.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.228.811.242	179.234.569.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.058.049.608	3.708.034.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	170.312.291.100	168.210.188.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	9.858.470.534	8.594.808.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	(1.278.462.618)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	77.351.423.869	49.057.502.454
1. Hàng tồn kho	141		80.735.502.596	49.057.502.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.384.078.727)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.208.673.950	28.057.277.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	7.041.864.059	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.070.386.884	27.960.854.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	96.423.007	96.423.007
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.375.832.158.141	1.360.833.918.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.747.700.000	1.749.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.747.700.000	1.749.220.000
II. Tài sản cố định	220		262.469.701.877	248.967.072.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	260.283.185.383	246.593.257.503
- Nguyên giá	222		500.580.751.703	485.236.884.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240.297.566.320)	(238.643.627.469)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.186.516.494	2.373.814.761
- Nguyên giá	228		3.307.010.415	3.307.386.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.120.493.921)	(933.571.654)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		935.003.457.628	934.155.467.946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	935.003.457.628	934.155.467.946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	176.050.607.274	175.087.772.051
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.639.483.270	76.367.702.055
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.380.330.000	106.380.330.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.969.205.996)	(7.660.260.004)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		560.691.362	874.386.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	560.691.362	874.386.016
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.749.732.860.569	1.753.376.777.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		290.850.488.509	295.974.888.805
I. Nợ ngắn hạn	310		134.444.543.518	155.270.633.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.692.686.112	8.969.036.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.693.523.554	34.152.206.102
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	6.017.401.951	6.296.326.231
4. Phải trả người lao động	314		32.117.353.619	49.819.754.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.268.909.763	3.159.248.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	48.981.138.627	3.603.157.077
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	21.500.000.000	33.417.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.173.529.892	15.853.905.470
II. Nợ dài hạn	330		156.405.944.991	140.704.254.991
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	156.384.360.000	140.682.670.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.10	21.584.991	21.584.991
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.458.882.372.060	1.457.401.888.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.458.882.372.060	1.457.401.888.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		49.242.758.555	50.042.565.643
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.675.123.000	102.082.336.340
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.067.295.941	32.484.414.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.607.827.059	69.597.921.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		1.749.732.860.569	1.753.376.777.444



Người lập biểu
Trương Ngọc Nhất Sĩ
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	144.233.507.366	123.035.358.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144.233.507.366	123.035.358.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	113.445.863.051	112.822.779.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.787.644.315	10.212.579.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.364.399.510	1.065.121.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	538.061.704	77.170.120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		165.982.209	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.781.765.692	3.284.911.309
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	1.139.280.699	943.430.665
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	14.208.406.590	8.468.368.840
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.048.060.524	5.073.641.843
12. Thu nhập khác	31	VI.07	55.098.503.347	19.907.731.229
13. Chi phí khác	32	VI.08	580.574.565	479.321.556
14. Lợi nhuận khác	40		54.517.928.782	19.428.409.673
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.565.989.306	24.502.051.516
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	12.958.162.247	4.157.460.645
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.607.827.059	20.344.590.871
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.607.827.059	20.344.590.871
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.081	699
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.081	699

Người lập biểu
Trương Ngọc Nhất Sĩ
Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tô Anh

Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.565.989.306	24.502.051.516
2. Điều chỉnh cho các khoản		(39.063.839.657)	(10.389.406.700)
- Khấu hao TSCĐ	02	10.448.909.964	14.414.100.259
- Các khoản dự phòng	03	2.414.562.101	(946.610.875)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.044.820)	(1.173.046.777)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.083.249.111)	(22.683.849.307)
- Chi phí lãi vay	06	165.982.209	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.502.149.649	14.112.644.816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.995.648.118)	(2.235.827.189)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.678.000.142)	19.654.169.054
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.186.876.965)	(17.699.777.137)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.728.169.405)	(1.763.759.646)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(165.982.209)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.720.964.193)	(4.907.687.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.703.949.847)	(26.956.100.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.677.441.230)	(19.796.337.429)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.273.577.497)	(38.499.535.049)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.547.651.290	22.085.490.692
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.445.851.114	1.132.881.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.280.075.093)	(15.281.162.752)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	37.282.755.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.417.000.000)	0
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(17.895.949.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.865.755.000	(17.895.949.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63.091.761.323)	(52.973.449.695)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	136.193.509.870	92.676.694.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.044.820	176.777
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.111.793.367	39.703.421.177

Người lập biểu
Trương Ngọc Nhất Sĩ
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2017

KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: Cty-cstn@hcm.vnn.vn

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chánh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 ngày 30/06/2017, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Số lượng Công ty con được hợp nhất gồm: 01 Công ty.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su</i>	<i>Vương quốc Campuchia</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su</i>

Số lượng Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/06/2017 gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai</i>	<i>Tỉnh Lào Cai</i>	<i>21,19%</i>	<i>20,00%</i>	<i>Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su</i>
<i>Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh</i>	<i>Tỉnh Tây Ninh</i>	<i>49,00%</i>	<i>49,00%</i>	<i>Chế biến gỗ</i>

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su lập bằng đồng Đôla Mỹ được chuyển đổi theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 30/6/2017. Trong đó:

- Các khoản mục tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ cuối kỳ do Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Sài Gòn Công bố ngày 30/06/2017 là 22.700 VND/USD và 22.770 VND/USD.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của đồng tiền USD được quy đổi theo tỷ giá bình quân cả kỳ là 22.709 VND/USD.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty và phản ánh trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty kết thúc quá trình đầu tư xây dựng hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động, thanh lý.

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo đúng tỷ giá ghi sổ kế toán của Công ty mẹ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	1.034.250.263	545.543.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.077.543.104	10.577.843.284
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	125.070.122.600
Cộng	73.111.793.367	136.193.509.870

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% năm đến 4,7%/năm.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Cửa Hàng xăng dầu	443.004.319	676.109.563
DNTN VT TM & DV Nguyễn Đức	0	495.636.364
Công ty CP GN VT Đông Dương	0	137.200.000
Khách hàng khác	68.074.571	55.680.250
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Thuyết minh số VIII.05</i>	<i>7.546.970.718</i>	<i>2.343.408.354</i>
Cộng	8.058.049.608	3.708.034.531

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán	172.659.563.200	169.019.073.309
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Lê Văn Thuận	963.932.000	255.180.083
Công ty TNHH Best Royal (*)	164.616.087.000	164.761.123.200
Các đối tượng khác	2.347.272.100	808.885.013
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	170.312.291.100	168.210.188.296

(*) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 30/2015/HĐKT - TNSR ngày 26/10/2015 và HĐ số: 31/2015/HĐKT-TNSR V/v sang nhượng đất sạch trồng cao su năm 2014, 2015 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Xem chi tiết tại Thông tin khác VIII.07.

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.858.470.534	0	8.594.808.965	(619.707.058)
- Tạm ứng	1.520.419.042	0	1.220.404.918	0
- Phải thu khác	8.338.051.492	0	7.374.404.047	(619.707.058)
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0	171.856.446	0
Phải thu cổ tức được chia	2.450.000.000	0	2.450.000.000	0
Phải thu về BHXH, KPCĐ	32.321.122	0	215.827.986	0
Phải thu thuế TNCN	1.686.288.212		651.754.203	0
Phải thu đối tượng khách khó đòi đã lập dự phòng	0	0	619.707.058	(619.707.058)
Các khoản chi hộ	2.921.865.966	0	2.859.018.458	0
Phải thu khác ngắn hạn	1.247.576.192	0	406.239.896	0
b. Dài hạn	1.747.700.000	0	1.749.220.000	0
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.747.700.000	0	1.749.220.000	0

Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	0	0	1.278.462.618	0
DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức	0	0	1.115.343.422	0
Công ty TNHH Xây dựng Xanh	0	0	25.919.196	0
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	0	0	137.200.000	0

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.532.033.298	0	17.185.280.794	0
Công cụ, dụng cụ	5.524.134.165	0	4.438.293.043	0
Chi phí SXKD dở dang	1.747.031.239	0	1.606.397.068	0
Thành phẩm tồn kho	53.276.953.453	(3.384.078.727)	25.385.413.487	0
Hàng hóa tồn kho	655.350.441	0	442.118.062	0
Cộng	80.735.502.596	(3.384.078.727)	49.057.502.454	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm	
a. Ngắn hạn		7.041.864.059	0	
Chi phí phân bón vườn cây		7.036.552.558	0	
Thuế đất phi nông nghiệp		5.311.501	0	
b. Dài hạn		560.691.362	874.386.016	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		374.809.007	450.250.192	
Chi phí mở rộng đường sỏi đỏ		185.882.355	343.403.485	
Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	80.732.339	
07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
a. Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	96.423.007	9.031.334.020	9.031.334.020	96.423.007
b. Phải nộp				
Thuế tài nguyên	6.017.401.951	17.621.011.378	17.899.935.658	6.296.326.231
Thuế giá trị gia tăng	18.327.680	72.153.600	69.686.400	15.860.480
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	145.021.702	2.731.668.981	4.242.939.145	1.656.291.866
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.297.030	1.823.474.886	1.834.209.756	57.031.900
Thuế môn bài	5.804.340.039	12.958.162.247	11.720.964.193	4.567.141.985
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các loại thuế khác	3.415.500	28.551.664	25.136.164	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	119.187.830.848	93.906.072.867	40.553.915.071	6.782.671.209	224.806.394.977	485.236.884.972
- Mua trong kỳ	0	0	181.600.000	97.390.000	0	278.990.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.033.990.902	0	0	0	33.492.964.130	34.526.955.032
- Chuyển đổi báo cáo	(35.634.185)	(4.552.285)	(8.179.514)	(317.448)	0	(48.683.432)
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(33.252.900)	0	0	0	(19.380.141.969)	(19.413.394.869)
Số dư cuối kỳ	120.152.934.665	93.901.520.582	40.727.335.557	6.879.743.761	238.919.217.138	500.580.751.703
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.468.013.727	54.534.356.997	32.665.432.394	4.761.473.076	88.214.351.275	238.643.627.469
- Khấu hao trong kỳ	4.468.321.997	3.587.981.680	1.258.052.096	236.173.886	4.569.723.164	14.120.252.823
- Chuyển đổi báo cáo	(11.557.182)	(2.770.658)	(3.879.275)	(148.460)	0	(18.355.575)
- Tặng khác	180.056.854	0	0	0	0	180.056.854
- Thanh lý, nhượng bán	(33.252.900)	0	0	0	(12.594.762.351)	(12.628.015.251)
Số dư cuối kỳ	63.071.582.496	58.119.568.019	33.919.605.215	4.997.498.502	80.189.312.088	240.297.566.320
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	60.719.817.121	39.371.715.870	7.888.482.677	2.021.198.133	136.592.043.702	246.593.257.503
- Tại ngày cuối kỳ	57.081.352.169	35.781.952.563	6.807.730.342	1.882.245.259	158.729.905.050	260.283.185.383

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 69.163.993.483 đồng.

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.547.136.000	3.307.386.415
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Chuyển đổi báo cáo	0	(376.000)	(376.000)
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.760.250.415	1.546.760.000	3.307.010.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	209.553.620	724.018.034	933.571.654
- Khấu hao trong kỳ	20.955.360	166.205.559	187.160.919
- Chuyển đổi báo cáo	0	(238.652)	(238.652)
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	230.508.980	889.984.941	1.120.493.921
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.550.696.795	823.117.966	2.373.814.761
- Tại ngày cuối kỳ	1.529.741.435	656.775.059	2.186.516.494

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 0 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Vườn cây kiến thiết cơ bản

Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam

Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia

Công trình CDCB dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam

Xây dựng cơ bản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

934.783.613.095

918.385.845.365

117.478.118.704

148.105.204.754

817.305.494.391

770.280.640.611

219.844.533

15.769.622.581

0

15.533.477.833

198.959.846

236.144.748

20.884.687

0

935.003.457.628

934.155.467.946

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			77.639.483.270			76.367.702.055
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	21,19%	20,00%	36.883.180.610	22,07%	20,00%	36.866.601.834
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	49,00%	49,00%	40.756.302.660	49,00%	49,00%	39.501.100.221
Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào đơn vị khác	106.380.330.000	(7.969.205.996)	98.411.124.004	106.380.330.000	(7.660.260.004)	98.720.069.996
Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(7.660.260.004)	1.520.069.996	9.180.330.000	(7.660.260.004)	1.520.069.996
Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	(308.945.992)	19.391.054.008	19.700.000.000	0	19.700.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản Đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày cuối kỳ như sau :

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Góp vốn đầu tư				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	6.692.686.112	6.692.686.112	8.969.036.467	8.969.036.467
Công ty TNHH Tín Thành	82.000.000	82.000.000	393.961.000	393.961.000
Tạp chí cao su Việt Nam	287.100.000	287.100.000	0	0
Công ty TNHH Kiến Khoa	108.310.050	108.310.050	0	0
Công Ty TNHH TM Phố Bình	184.800.000	184.800.000	0	0
Công ty Cổ Phần F.A	162.745.937	162.745.937	200.932.021	200.932.021
Công ty TNHH Phước Mai	0	0	676.000.000	676.000.000
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	91.697.200	91.697.200	696.159.300	696.159.300
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	0	0	223.085.500	223.085.500
Công ty TNHH Bảo Hộ Lao Động Minh Ngọc	223.630.000	223.630.000	0	0
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	5.237.100.000	5.237.100.000	5.241.700.000	5.241.700.000
Các khách hàng khác	315.302.925	315.302.925	1.537.198.646	1.537.198.646
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước			2.693.523.554	34.152.206.102
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng			408.538.200	408.538.200
Công ty TNHH Giấy An Lộc			315.000.000	0
Công ty TNHH MTV XNK Phú An			1.440.000.000	0
Công ty TNHH Ngọc Giàu			0	30.353.000.000
Công ty CP XNK Petrolimex			0	535.820.040
Người mua trả trước khác			529.985.354	2.854.847.862
b. Người mua trả trước là các bên liên quan			0	0
Cộng			2.693.523.554	34.152.206.102
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay			102.207.016	367.925.406
Chi phí trợ cấp mất việc làm			0	252.479.160
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại			1.910.189.500	2.214.345.922
Chi phí phải trả khác			256.513.247	324.497.905
Cộng			2.268.909.763	3.159.248.393
15. Phải trả ngắn hạn khác			Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn			345.259.871	24.841.116
Phải trả về tiền bảo hành công trình			0	207.423.185
Phải trả cổ tức cho các cổ đông			43.762.732.500	75.232.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			4.545.146.256	3.284.812.276
Các khoản phải trả khác			328.000.000	10.848.000
Cộng			48.981.138.627	3.603.157.077

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ			Trong kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn (1)	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn	156.384.360.000	156.384.360.000	15.701.690.000	0	140.682.670.000	140.682.670.000	140.682.670.000	140.682.670.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN PP (2)	156.384.360.000	156.384.360.000	15.701.690.000	0	140.682.670.000	140.682.670.000	140.682.670.000	140.682.670.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201600879 ngày 7/7/2016; Hạn mức 98.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 - 2017; Thời hạn vay đến ngày 7/07/2017; lãi suất 5,5%/năm; số dư nợ gốc đến 30/06/2017 là 21.500.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1666-LCP-201600 ngày 12/7/2016 V/v thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh với diện tích 93.352 m².

(2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTĐTDH-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD; Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia; Lãi suất vay: 6%/năm, phí tín dụng 0.5%/năm; Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Tra Peang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...); Thủ báo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB) Chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.868.000 USD.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	40.025.314.407	1.052.988.437.587	61.979.433.025	1.411.215.198.226
Tăng trong năm trước	0	0	0	1.367.716.641	69.597.921.423	70.965.638.064
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	69.597.921.423	69.597.921.423
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	1.367.716.641	0	1.367.716.641
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(33.459.479.858)	(33.459.479.858)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	(1.367.716.641)	(1.367.716.641)
Chia cổ tức	0	0	0	0	(21.843.750.000)	(21.843.750.000)
Trích quỹ KTPL, Ban điều hành	0	0	0	0	(10.248.013.217)	(10.248.013.217)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	0	0	10.017.251.236	0	3.964.461.750	13.981.712.986
Phân phối LN Công ty liên kết	0	0	0	(5.301.180.779)	0	(5.301.180.779)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	50.042.565.643	1.049.054.973.449	102.082.336.340	1.457.401.888.639
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	50.042.565.643	1.049.054.973.449	102.082.336.340	1.457.401.888.639
Tăng trong kỳ	0	0	(799.807.088)	30.687.503.849	72.867.950.468	102.755.647.229
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	60.607.827.059	60.607.827.059
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	30.687.503.849	0	30.687.503.849
Tăng do hợp nhất			0		12.260.123.409	12.260.123.409
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	0	0	(799.807.088)	0	0	(799.807.088)
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	(101.275.163.808)	(101.275.163.808)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(30.687.503.849)	(30.687.503.849)
Trả cổ tức	0	0	0	0	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	(13.130.052.073)	(13.130.052.073)
Phân phối LN Công ty liên kết	0	0	0	0	(13.770.107.886)	(13.770.107.886)
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	(43.777.986.793)	49.242.758.555	1.079.742.477.298	73.675.123.000	1.458.882.372.060

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.687.500.000	60.187.185.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.079.742.477.298	1.049.054.973.449

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
Mù côm (tấn)	0	449,682
Mù latex (tấn)	0	399,203
Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.142.624,86	140.463,80
Đồng Riel (KHR)	3.000,00	3.500,00
Vàng tiền tệ	0	0
Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	1.519.655.163

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	7.157.444.935	7.575.663.767
Doanh thu bán sản phẩm	132.279.004.450	114.380.718.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.797.057.981	1.078.975.538
Cộng	<u>144.233.507.366</u>	<u>123.035.358.119</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan		
<i>Thuyết minh số VIII.05</i>	13.988.593.518	6.848.650.075
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.049.672.894	7.306.665.632
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.220.505.172	105.420.362.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.791.606.258	1.042.361.422
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.384.078.727	(946.610.875)
Cộng	<u>113.445.863.051</u>	<u>112.822.779.115</u>
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.994.668	1.047.928.828
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.611.544	16.970.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.793.298	176.777
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	45.055
Cộng	<u>1.364.399.510</u>	<u>1.065.121.155</u>
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	165.982.209	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	39.874.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.133.503	37.295.835
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	308.945.992	0
Cộng	<u>538.061.704</u>	<u>77.170.120</u>
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	412.479.990	550.380.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.221.955	263.734.227
Chi phí khác bằng tiền	119.578.754	129.316.402
Cộng	<u>1.139.280.699</u>	<u>943.430.665</u>

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.267.155.458	5.103.732.844
Chi phí vật liệu quản lý	318.480.637	260.989.702
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.810.000	36.285.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	639.183.623	658.679.744
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	316.532.626	199.140.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.413.613	207.771.670
Chi phí bằng tiền khác	6.243.830.633	2.001.769.023
Cộng	14.208.406.590	8.468.368.840

07. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	50.917.783.026	18.351.009.170
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	171.326.500	657.720.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	29.090.909	0
Thu nhập từ mù tận thu	0	286.612.200
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	20.545.455	47.818.182
Thu nhập tại trung tâm y tế	517.435.693	449.659.950
Thu bồi thường	3.333.340.645	0
Thu nhập từ bán phế liệu	2.383.636	5.684.091
Thu nhập khác	106.597.483	109.227.636
Cộng	55.098.503.347	19.907.731.229

08. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tại trung tâm y tế	517.435.693	370.416.849
Chi bồi thường	37.034.600	0
Chi phạt vi phạm hành chính	14.000.000	0
Chi phí khác	12.104.272	108.904.707
Cộng	580.574.565	479.321.556

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	12.958.162.247	4.157.460.645
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	0	0
Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp	12.958.162.247	4.157.460.645

10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	0	0

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	21.584.991	21.584.991
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	21.584.991	21.584.991

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.373.694.536	9.658.268.316
Chi phí nhân công	86.862.744.929	54.851.865.668
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.080.286.983	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.089.108.580	10.371.386.805
Thuế, phí và lệ phí	316.532.626	0
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	294.413.613	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.362.595.538	2.096.846.508
Chi phí khác bằng tiền	17.656.871.346	11.948.691.163
Cộng	144.036.248.151	88.927.058.460

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	37.282.755.000	0
Cộng	37.282.755.000	0

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	33.417.000.000	0
Cộng	33.417.000.000	0

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và tại ngày 30/06/2017, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Công ty liên kết	Tỉnh Lào Cai
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Tỉnh Tây Ninh
Công ty Tây Ninh -Siêm Riệp phát triển cao su	Công ty con	Vương quốc Campuchia

Giao dịch với thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.262.466.861	1.137.453.110
Tiền thù lao, thưởng,...	500.424.480	553.810.879
Cộng	1.762.891.341	1.691.263.989

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Bên liên quan	Quan hệ		
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	13.935.493.518	6.783.686.439
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	53.100.000	64.963.636
Cộng		13.988.593.518	6.848.650.075

Thanh lý cây cao su		Kỳ này	Kỳ trước
Bên liên quan	Quan hệ		
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	15.534.109.946	9.897.665.592

Mua hàng hóa và dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Bên liên quan	Quan hệ		
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	49.251.931	0

Phải trả về cổ tức		Kỳ này	Kỳ trước
Bên liên quan	Quan hệ		
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	27.000.000.000	25.642.637.986

Góp vốn đầu tư		Kỳ này	Kỳ trước
Bên liên quan	Quan hệ		
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao Su	Công ty con	19.824.325.000	33.342.020.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2017 như sau:

Nợ phải thu bán hàng cung cấp dịch vụ

Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ	7.546.970.718	2.305.230.354
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	0	38.178.000
Cộng		7.546.970.718	2.343.408.354

Nợ phải thu cổ tức được chia

Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.450.000.000	2.450.000.000
Cộng		2.450.000.000	2.450.000.000

Nợ phải trả khác

Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	27.000.000.000	0
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.110.898.167	1.792.013.515

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TM DV & Du lịch Cao Su	Công ty liên quan	0	937.742.400

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	136.193.509.870	0	73.111.793.367	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.052.063.496	(1.278.462.618)	19.664.220.142	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	182.748.032.055	(7.660.260.004)	184.019.813.270	(7.969.205.996)
Cộng	332.993.605.421	(8.938.722.622)	276.795.826.779	(7.969.205.996)

B. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	12.572.193.544	55.673.824.739
Chi phí phải trả	3.159.248.393	2.268.909.763
Vay và nợ	174.099.670.000	177.884.360.000
Cộng	189.831.111.937	235.827.094.502

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	136.193.509.870	0	0	136.193.509.870
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.773.600.878	0	0	12.773.600.878
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	175.087.772.051	175.087.772.051
Cộng	148.967.110.748	0	175.087.772.051	324.054.882.799
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	73.111.793.367	0	0	73.111.793.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.664.220.142	0	0	19.664.220.142
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	176.050.607.274	176.050.607.274
Cộng	92.776.013.509	0	176.050.607.274	268.826.620.783

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	12.572.193.544	0	0	12.572.193.544
Chi phí phải trả	3.159.248.393	0	0	3.159.248.393
Vay và nợ	33.417.000.000	0	140.682.670.000	174.099.670.000
Cộng	49.148.441.937	0	140.682.670.000	189.831.111.937

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	55.673.824.739	0	0	55.673.824.739
Chi phí phải trả	2.268.909.763	0	0	2.268.909.763
Vay và nợ	21.500.000.000	0	156.384.360.000	177.884.360.000
Cộng	79.442.734.502	0	156.384.360.000	235.827.094.502

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty TNHH Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%.

Theo hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 31/12/2017 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Đến nay, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729,53 ha, trong đó, diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651,39 ha. Đến 30/06/2017, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là 820.515,89 USD tương đương 18,63 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2017 là 2,973 triệu USD tương đương 67,50 tỷ VND.

Theo hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B), Bên B đã chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 với diện tích đất là 2.340,437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Đến thời điểm 30/06/2017, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này là

6,85 triệu USD tương đương 155,42 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2017 là 4,3 triệu USD tương đương 97,12 tỷ VND.

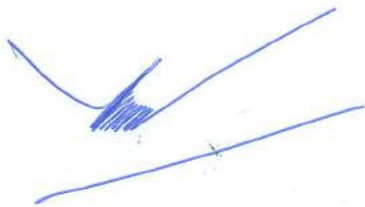
Cũng theo các Phụ lục hợp đồng của Hợp đồng trên đến hết 31/12/2017, Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2017.



Người lập biểu
Trương Ngọc Nhất Sĩ
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



KT. Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành